

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 고용보험법 시행규칙 [별지 제32호서식] <개정 2023. 12. 29.>
■ Thông tư hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm [Mẫu đính kèm số 32] <Sửa đổi 2023. 12. 29.>

- ☐ 근로시간 조정
- ☐ ĐIỀU CHỈNH
THỜI GIAN LÀM
- 년 제 차(월분) 고용유지 VIỆC
- DUY TRÌ VIỆC LÀM NĂM ☐ 교대제 개편
- LẦN THỨ (THÁNG) ☐ THAY ĐỔI
- CA LÀM
- ☐ 휴업 등
- ☐ NGHỈ VIỆC, v.v.

지원금 신청서
ĐƠN ĐĂNG KÝ
NHẬN HỖ TRỢ

※ 색상이 어두운 난은 적지 않습니다. []에는 해당되는 곳에 √ 표를 합니다.
※ Không điền vào các ô màu tối, và đánh dấu √ vào [] tương ứng.
※ 3쪽의 작성방법을 읽고 작성하기 바랍니다. (3쪽 중 1쪽)
※ Vui lòng đọc cách điền đơn ở trang 3 để điền. (Trang 1 trên 3)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일 Ngày tiếp nhận	처리기간 : 10일 Thời gian xử lý : 10 ngày
----------------------	-----------------------	---

사업주 Chủ doanh nghiep	대표자 성명 Họ tên người đại diện	주민등록번호(법인등록번호) Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký pháp nhân)	
	사업자등록번호 Số đăng ký kinh doanh	상호명(법인명) Tên thương mại (tên pháp nhân)	
	기업규모 [] 우선지원대상기업 [] 대규모기업 Quy mô doanh nghiệp [] Công ty đủ điều kiện được ưu tiên hỗ trợ [] Doanh nghiệp quy mô lớn		
사업장 Địa điểm kinh doanh	① 사업장관리번호 ① Mã số quản lý địa điểm kinh doanh	소재지 Địa chỉ	담당자 성명 Họ tên cán bộ phụ trách
	② 담당자 전화번호 ② Số điện thoại cán bộ phụ trách 사무실: Văn phòng: 휴대전화: Số di động:	담당자 팩스번호 Số Fax của cán bộ phụ trách	담당자 전자우편 주소 Địa chỉ email của cán bộ phụ trách
	Tên lĩnh vực		Mã ngành
	③ 파견·수급 사업장인 경우 ③ Trường hợp là địa điểm kinh doanh phái cử hoặc nhận thầu	사용(도급) 사업장관리번호 Mã số quản lý địa điểm kinh doanh sử dụng (nhận thầu)	

⑫ 사업주 확인서

⑫ Xác nhận của chủ doanh nghiệp

1. 사업주가 다음 각 목의 어느 하나에 해당하는 경우에는 지원금 신청 대상에서 제외됩니다.

1. Nếu chủ doanh nghiệp thuộc bất kỳ mục nào sau đây, sẽ bị loại khỏi đối tượng đăng ký nhận tiền hỗ trợ.

가. 「고용보험법 시행령」 제19조제1항에 따라 고용유지조치 기간과 이후 1개월 동안 고용조정으로 피보험자를 이직시킨 경우

a. Trong trường hợp người hưởng bảo hiểm bị chuyển việc làm thông qua điều chỉnh việc làm trong thời gian thực hiện các biện pháp duy trì việc làm và 1 tháng sau đó theo khoản 1 Điều 19 “Nghị định hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm”.

나. 이 신청 당시 고용보험료 체납 상태인 경우

b. Trường hợp còn nợ tiền bảo hiểm việc làm tại thời điểm đăng ký

2. 「고용보험법」 제26조의2, 같은 법 시행령 제40조 및 제40조의2에 따라 사업주에게 지원되는 각종 지원금 및 장려금은 중복 지원되지 않습니다.

2. Các khoản tiền hỗ trợ và khuyến khích khác nhau dành cho chủ doanh nghiệp theo Điều 26-2 của “Luật Bảo hiểm việc làm” và Điều 40 và 40-2 của Nghị định hướng dẫn của Luật này không được trùng lặp.

3. 「고용보험법 시행령」 제19조제2항에 따라 사업주가 다음 각 호의 어느 하나에 해당하는 경우에는 해당 달에 대한 고용유지지원금을 지급하지 않습니다.

3. Theo khoản 2 Điều 19 “Nghị định hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm” nếu người sử dụng lao động thuộc bất kỳ trường hợp nào sau đây thì khoản trợ cấp hỗ trợ duy trì việc làm cho tháng tương ứng sẽ không được trả.

가. 고용유지조치 기간 동안 근로자를 새로 고용하는 경우

Trường hợp người lao động mới được tuyển dụng trong thời gian duy trì việc làm

나. 3년 이상 연속하여 같은 달에 고용유지조치를 실시하는 경우

b. Trường hợp các biện pháp duy trì việc làm được thực hiện trong cùng một tháng trong hơn 3 năm liên tiếp

다. 고용유지조치를 하려는 날의 전날 이전 2년 동안 고용유지지원금을 지급받은 사실이 있는 경우에는

그 고용유지조치 기간의 마지막 날의 다음 날부터 6개월 이내에 고용조정으로 소속 피보험자의 100분의 10 이상을 이직시킨 경우

c. Trường hợp trợ cấp hỗ trợ duy trì việc làm đã được trả trong 2 năm trước ngày dự định thực hiện các biện pháp duy trì việc làm, hơn 10/100 người hưởng bảo hiểm của doanh nghiệp được cho chuyển việc thông qua điều chỉnh việc làm trong vòng 6 tháng kể từ sau ngày cuối cùng của thời gian áp dụng biện pháp duy trì việc làm

4. 「고용보험법 시행령」 제20조의2 및 「고용보험법 시행규칙」 제32조의2에 따라 사업주가 고용유지조치 계획(변경계획 포함)에 대해 변경신고 없이 다음 각 목의 어느 하나를 고용유지조치계획보다 100분의 50 미만으로 이행한 경우에는 해당 달의 고용유지지원금의 전부를 지급하지 않으며, 100분의 50 이상 이행한 경우에는 실제 이행한 내용에 따라 고용유지지원금을 산정하여 지급합니다.

4. Theo Điều 20-2 “Nghị định hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm” và Điều 32-2 của “Thông tư hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm”, người sử dụng lao động thực hiện bất kỳ biện pháp duy trì việc làm nào sau đây đối với dưới 50/100 kế hoạch biện pháp duy trì việc làm mà không báo cáo thay đổi đối với kế hoạch biện pháp duy trì việc làm (bao gồm cả việc thay đổi kế hoạch) thì sẽ không được thanh toán toàn bộ khoản trợ cấp hỗ trợ duy trì việc làm trong tháng đó. Nếu thực hiện trên 50/100 kế hoạch thì sẽ được tính trợ cấp hỗ trợ duy trì việc làm theo kết quả thực tế.

가. 고용유지조치 대상자 수

a. Số người được đối tượng thực hiện biện pháp duy trì việc làm

나. 고용유지조치기간

b. Thời gian thực hiện biện pháp duy trì việc làm

다. 고용유지조치기간에 지급한 금액

c. Tiền hoặc vật có giá trị được trả trong thời gian thực hiện biện pháp duy trì việc làm

5. 「고용보험법 시행령」 제19조제1항에 따른 고용유지조치 기간 중 휴업 등의 고용유지조치를 하지 않고 고용유지조치계획(변경계획 포함)과 다르게 지원 대상 근로자가 조업을 한 경우에는 지원금 신청서 제출 시 신청내역에서 해당 근로자와 해당 금액을 제외해야 합니다.

5. Nếu người lao động đủ điều kiện nhận hỗ trợ hoạt động khác với kế hoạch duy trì việc làm (bao gồm cả kế hoạch thay đổi) và không thực hiện các biện pháp duy trì việc làm như tạm ngừng kinh doanh trong thời gian thực hiện biện pháp duy trì việc làm theo khoản Điều 19 “Nghị định hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm” nộp đăng ký trợ cấp, phải loại trừ người lao động và số tiền tương ứng khỏi các chi tiết đăng ký.

6. 「고용보험법」 제35조에 따라 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 지원금을 받으려고 하거나 받은 경우에는 같은 법 시행규칙 제78조에 따라 이미 지원된 지원금의 반환조치 및 해당 부정수급액 또는 부정수급하려는 금액의 2배 또는 5배의 추가징수와 함께 최대 1년의 범위 내에서 같은 법 시행령 별표 2에 따라 지원금 지급이 제한됩니다.

6. Trong trường hợp sẽ nhận hoặc đã nhận tiền hỗ trợ bằng các hành vi sai trái khác theo Điều 35 “Luật Bảo hiểm việc làm, các biện pháp để trả lại khoản trợ cấp đã nhận theo Điều 78 của Thông tư hướng dẫn Luật này và khoản thu bổ sung gấp 2 hoặc 5 lần số tiền hỗ trợ đã nhận hoặc sẽ nhận bất chính tương ứng sẽ được áp dụng cùng với việc bị hạn chế nhận hỗ trợ theo Phụ lục 2 của Nghị định hướng dẫn Luật này trong tối đa 1 năm.

7. 「근로기준법」 제46조에 따라 단축된 근로시간에 대해 휴업수당(평균임금의 100분의 70 또는 통상임금)을 지급하지 않는 경우 같은 법 제109조에 따라 3년 이하의 징역 또는 3천만원 이하의 벌금에 처하게 됩니다.
7. Nếu không trả trợ cấp nghỉ việc (70/100 mức lương trung bình hoặc lương thông thường) cho thời gian làm việc rút ngắn theo Điều 46 “Luật Tiêu chuẩn lao động, có thể bị phạt tù tới 3 năm hoặc bị phạt tiền từ 30 triệu won trở xuống theo Điều 109 Luật này.
8. 이번 지원금 신청서 제출 시 원활한 처리를 위하여 본인은 고용유지조치 대상자의 성명·주민등록번호 수집·이용과 관련하여 향후 신청서 처리에 필요한 사실관계 확인 등 공적 업무를 수행하는 데 필요한 범위로 한정하여 이용될 예정임을 설명하고 대상자의 동의를 받았음을 확인합니다.
8. Để đảm bảo việc nộp đơn đăng ký tiền hỗ trợ này được xử lý dễ dàng, tôi đã giải thích rằng việc thu thập và sử dụng họ tên, số chứng minh thư Hàn của người áp dụng các biện pháp duy trì việc làm sẽ chỉ được sử dụng trong phạm vi cần thiết để thực hiện công vụ như xác minh thông tin cần thiết cho việc xử lý đơn đăng ký trong tương lai và xác nhận rằng đã nhận được sự đồng ý của những người liên quan.
9. 신청인은 위 내용을 이해하고 이 신청서를 제출함을 확인합니다.
9. Người đăng ký xác nhận rằng đã hiểu những điều trên và nộp đơn đăng ký này.

Năm tháng ngày năm 월 일 신청인 (사업주) : (서명 또는 직인)
 Người làm đơn (chủ doanh nghiệp): (Kí tên hoặc đóng dấu)

행정정보 공동이용 동의서
Đơn đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính

본인은 이 건 업무처리와 관련하여 담당 공무원이 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 1쪽의 담당 공무원 확인사항을 확인하는 것에 동의합니다.

Tôi đồng ý việc cán bộ phụ trách kiểm tra nội dung cán bộ phụ trách xác nhận ở trang 1 thông qua sử dụng chung thông tin hành chính theo khoản 1 Điều 36 “Luật Chính phủ điện tử” để xử lý các công việc liên quan đến đơn này.

※ 다만, 동의하지 않는 경우에는 신청인이 직접 관련 서류를 제출해야 합니다.

※ Tuy nhiên, nếu không đồng ý, người đăng ký phải nộp trực tiếp các tài liệu liên quan.

신청인(사업주)

(서명 또는 인)

Người làm đơn (chủ doanh nghiệp)

(Kí tên hoặc đóng dấu)

개인정보 수집 및 이용 동의서(선택)
Đơn đồng ý thu thập và sử dụng thông tin cá nhân (tùy chọn)

본 민원의 처리결과에 대한 만족도 조사 및 관련 제도 개선에 필요한 의견조사를 위해 우편 또는 휴대전화 등으로 관련 정보등을 수신하는 것에 동의합니다.

Tôi đồng ý nhận thông tin liên quan qua đường bưu điện hoặc điện thoại di động để thực hiện khảo sát mức độ hài lòng về kết quả xử lý dân sự và cải thiện chính sách liên quan.

① 개인정보의 수집 및 이용 목적: 관련 제도 홍보자료 제공 및 제도개선에 필요한 의견조사 등

① Mục đích thu thập và sử dụng thông tin cá nhân: Cung cấp tài liệu quảng bá chính sách liên quan và khảo sát ý kiến cần thiết để cải tiến chính sách, v.v.

② 수집하는 개인정보의 항목: 신청인 성명, 주소 및 휴대전화번호 등 연락처

② Các mục thông tin cá nhân thu thập: Thông tin liên hệ như họ tên, địa chỉ và liên lạc như số di động của người nộp đơn

③ 개인정보의 수집 및 이용기간: 해당 고용유지지원금 신청 후 3년

③ Thời gian thu thập và sử dụng thông tin cá nhân: 3 năm sau khi đăng ký nhận trợ cấp hỗ trợ duy trì việc làm

④ 동의 거부 권리 등 안내: 신청인은 개인정보 수집 및 이용에 관하여 동의하지 않을 수 있으며, 이 경우 고용노동부가 제공하는 고용유지지원금 안내 및 관련 정보 등은 제공받을 수 없습니다.

④ Hướng dẫn về quyền từ chối đồng ý: Người đăng ký có thể không đồng ý với việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân, trong trường hợp này người đăng ký sẽ không được cung cấp hướng dẫn về trợ cấp duy trì việc làm và các thông tin liên quan do Bộ Việc làm và Lao động cung cấp.

위와 같이 개인정보를 수집·이용하는 데 동의하십니까?

☐ 동의함 ☐ 동의 안함

Ông/bà có đồng ý với việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân như trên hay không? ☐ Đồng ý ☐ Không đồng ý

신청인(사업주)

(서명 또는 인)

Người làm đơn (chủ doanh nghiệp)

(Kí tên hoặc đóng dấu)

작성방법
Cách điền đơn

1. ①란은 사업주가 고용보험사업장 성립신고를 하여 발급받은 사업장별 고용번호를 적습니다.

1. Mục ① điền mã số riêng của từng nơi làm việc do người sử dụng lao động cấp khi khai báo thành lập nơi địa điểm kinh doanh bảo hiểm việc làm.

2. ②란은 관할 지방고용노동관서에서 신청서 심사를 위하여 연락 또는 방문하거나 서류보완 요청 시 해당 업무를 수행할 담당자의 연락처, 팩스번호, 전자우편 주소를 적습니다.

2. Mục ② điền thông tin liên hệ, số fax và địa chỉ e-mail của cán bộ trách sẽ thực hiện công việc liên quan khi Văn phòng Việc làm và Lao động địa phương liên hệ hoặc đến thăm để xem xét đơn đăng ký hoặc yêu cầu bổ sung tài liệu.

3. ③란은 신청인이 「고용보험법 시행령」 제19조제4항에 따라 고용유지조치를 실시한 파견사업주 또는 수급사업주인 경우 고용유지조치 대상 근로자가 근무 중인 사용(도급)사업장의 사업장관리번호와 해당 사용(도급)사업장에 근무 중인 피보험자 수를 적습니다.

3. Mục ③, nếu người nộp đơn là người sử dụng lao động điều động hoặc chủ doanh nghiệp nhận hỗ trợ đã thực hiện các biện pháp duy trì việc làm theo khoản 4 Điều 19 “Nghị định hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm”, điền mã số quản lý địa điểm kinh doanh của địa điểm kinh doanh sử dụng (nhận thầu) mà người lao động thuộc đối tượng áp dụng biện pháp duy trì việc làm đang làm việc và số người hưởng bảo hiểm đang làm việc tại địa điểm kinh doanh sử dụng (nhận thầu) đó.

4. ④란은 해당 사항을 ‘예’와 ‘아니오’ 중 선택하여 적습니다.

4. Mục ④ chọn “Có” hoặc “Không” cho các mục tương ứng.

5. ⑤란은 고용유지조치를 실시한 (월)의 말일 현재 전체 피보험자 수를 적습니다. 이 경우 일용근로자, 해고·권고사직이 예정된 사람, 사업주(법인의 경우 대표자)의 배우자 및 직계존속·비속 관계의 근로자 또는 피보험자격 취득기간이 90일 이하(고용노동부장관이 정하여 고시하는 바에 따라 피보험자격 취득기간을 달리 정하는 경우에는 그 기간을 말합니다)인 사람은 제외합니다.

5. Mục ⑤ điền số người hưởng bảo hiểm tính đến ngày cuối cùng (tháng) thực hiện các biện pháp duy trì việc. Trong trường hợp này, người lao động công nhật, người dự kiến bị sa thải hoặc khuyến nghị từ chức, vợ/chồng, người thân trực hệ của người sử dụng lao động (người đại diện trong trường hợp là pháp nhân), hoặc người có thời gian tham gia bảo hiểm dưới 90 ngày (nếu thời gian tham gia bảo hiểm xác định khác do Bộ trưởng Bộ Việc làm và Lao động quy định và công bố thì sẽ đề cập đến thời gian đó) sẽ bị loại trừ.
6. ⑥란은 ⑤란의 전체 피보험자 중 고용유지조치를 한 근로자 수(근로시간 조정, 교대제 개편, 휴업 등 고용유지조치로 총근로시간이 감소된 피보험자 수)를 적습니다.
6. Mục ⑥điền số lượng người lao động đã thực hiện các biện pháp duy trì việc làm (số người hưởng bảo hiểm bị giảm tổng số giờ làm việc do các biện pháp duy trì việc làm như điều chỉnh giờ làm việc, cải cách hệ thống ca làm việc và tạm ngừng kinh doanh) trong số tất cả những người hưởng bảo hiểm ở mục ⑤.
7. ⑦란은 고용유지조치를 실시하지 않았을 경우의 해당 월의 전체 피보험자의 소정근로시간을 적습니다. 다만, 「근로기준법」 제53조에 따른 연장근로가 반복적으로 이루어진 경우에는 해당 월의 전체 피보험자의 소정근로시간에 고용유지조치를 실시한 날이 속한 달의 직전 3개월 동안 전체 피보험자의 월평균 연장근로시간을 합산한 것을 적습니다.
7. Mục ⑦ điền số giờ làm việc quy định của tất cả những người hưởng bảo hiểm trong tháng mà các biện pháp duy trì việc làm không được thực hiện. Tuy nhiên, trong trường hợp công việc làm thêm giờ được thực hiện nhiều lần theo Điều 53 “Luật Tiêu chuẩn lao động”, số giờ làm thêm trung bình hàng tháng của tất cả những người hưởng bảo hiểm trong 3 tháng ngay trước tháng thực hiện các biện pháp duy trì việc làm sẽ được cộng vào số giờ làm việc quy định của tất cả những người hưởng bảo hiểm trong tháng liên quan.
8. ⑧란은 고용유지조치를 실시한 (월) 동안 “⑤란의 전체 피보험자 수가 근무한 총근로시간의 합계”를 적습니다.
8. Mục ⑧ điền “tổng số giờ làm việc của tổng số người hưởng bảo hiểm ở mục ⑤” trong (tháng) các biện pháp duy trì việc làm được thực hiện.
9. ⑨란은 ⑦에서 ⑧을 뺀 근로시간을 적습니다.
9. Mục ⑨ điền số giờ làm việc ⑦ trừ ⑧.
10. ⑩란은 (⑨/⑦)×100의 산정내용을 적습니다.
10. Mục ⑩điền kết quả tính của (⑨/⑦)×100.
11. ⑪란은 ⑨의 단축된 근로시간에 대해 사업주가 근로자에게 지급한 휴업수당 등 금품 총액을 적습니다.
11. Mục ⑪ điền tổng số tiền hoặc vật có giá trị như trợ cấp nghỉ phép, v.v. được người sử dụng lao động trả cho người lao động khi thời gian làm việc bị rút ngắn ở mục ⑨.
12. ⑫란은 「고용보험법 시행령」 제12조에 따른 우선지원대상기업은 2/3, 그 외의 기업은 1/2에 표시합니다.
12. Mục ⑫ các công ty đủ điều kiện được ưu tiên hỗ trợ theo Điều 12 “Nghị định hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm” điền 2/3, và các công ty khác điền 1/2.
13. ⑬란은 ⑪에 ⑫를 곱한 금액을 적습니다.
13. Mục ⑬điền số tiền mục ⑪ nhân mục ⑫.
14. ⑭란은 사업주 명의(법인인 법인 명의) 계좌를 적습니다.
14. Mục ⑭điền tài khoản đứng tên chủ doanh nghiệp (tên pháp nhân).
15. 2쪽 ⑮란은 고용유지조치 대상 근로자별 ⑨와 ⑪항목을 적습니다.
15. Mục ⑮ trang 2 điền mục ⑨ và ⑪ cho từng người lao động thực hiện các biện pháp duy trì việc làm.
16. 2쪽 ⑯란은 사업주가 지원제외 사항 및 부정수급에 대한 조치 사항 등 유의사항을 반드시 확인하고 서명합니다.
16. Mục ⑯ trang 2, chủ doanh nghiệp phải kiểm tra và ký tên vào nội dung lưu ý như nội dung loại trừ hỗ trợ và nội dung về biện pháp chống nhận tiền hỗ trợ không chính đáng.

처리절차 Quy trình xử lý

